TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2024/DS - PT
Ngày: 08/5/2024
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế
Bà Lê Thị Hồng Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 5 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 02 năm 2024 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 70/2023/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1928; Địa chỉ tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên *(vắng mặt)*

Người đại diện theo uỷ quyền:

+ Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1985; Địa chỉ tổ D, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên *(có mặt)*

+ Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1992; Nơi cư trú tổ G, phường P, quận H, thành phố Hà Nội; Địa chỉ nơi làm việc: Tầng E, khu văn phòng, Tòa nhà B, số B Q, quận H, thành phố Hà Nội *(vắng mặt)*

+ Anh Vũ Công T2, sinh năm 1997; Nơi cư trú số A đường T, phường N, quận H, thành phố Hà Nội; Địa chỉ nơi làm việc: Tầng E, khu văn phòng, Tòa nhà B, số B Q, quận H, thành phố Hà Nội *(có mặt)*

+ Chị Trần Thị Minh A, sinh năm 2000; Nơi cư trú: Thôn C, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định; Địa chỉ nơi làm việc: Tầng E, khu văn phòng, Tòa nhà B, số B Q, quận H, TP Hà Nội *(vắng mặt)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn: Luật sư Phan Công T3, thuộc công ty L2 - Đoàn luật sư thành phố H. Địa chỉ tầng 5, tòa nhà B, số B Q, quận H, thành phố Hà Nội *(có mặt)*

Bị đơn kháng cáo: Ông Cù Anh L, sinh năm 1971; Địa chỉ tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (*có mặt*)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Vũ Văn C và Luật sư Nguyễn Đức N - Thuộc Công ty L3 – Đoàn Luật sư thành phố H (*có mặt luật sư C, vắng mặt luật sư N*)

Bị đơn không kháng cáo: Ông Nguyễn Đắc C1, sinh năm 1951; Địa chỉ tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (*vắng mặt*)

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Lê Thị Hạnh M, sinh năm 1956; Địa chỉ tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (*vắng mặt*).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Lê Thị Hạnh M, sinh năm 1956; Địa chỉ tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (*vắng mặt*)

+ Bà Trần Cẩm H1, sinh năm 1970; Địa chỉ tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (*vắng mặt*)

+ Bà Trần Cẩm T4, sinh năm 1957; Địa chỉ tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (*vắng mặt*)

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1 và bà T4: Bà Nguyễn Ngọc H2, ông Vũ Công T2 và bà Trần Thị Minh A - Thuộc Công ty L2 - Đoàn Luật sư thành phố H (*ông T2 có mặt; bà H2, bà A vắng mặt*).

+ Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T. Địa chỉ phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Thị Minh V, chức vụ: Công chức địa chính, xây dựng đô thị và Môi trường (*vắng mặt*)

+ Ủy ban nhân dân tỉnh T; Địa chỉ số A, đường N, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Quang M1, chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T (*có đơn xin xét xử vắng mặt*)

Người làm chứng:

+ Bà Phạm Thị H3, sinh năm 1953; Địa chỉ tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (*vắng mặt*)

+ Ông Nguyễn Như H4, sinh năm 1965; Địa chỉ tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (*vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Hiện nay bà Nguyễn Thị T và gia đình đang quản lý, sử dụng diện tích đất trên 200m^2 tại bản đồ địa chính là các thửa đất số 97, 98, 99 và 119 tờ bản đồ số 23, tại

tổ A, phường T, thành phố T, nguồn gốc các thửa đất này do bà T nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị H3 ngày 06/01/1989 đã được Ủy ban nhân dân phường T và Ủy ban phường T xác nhận. Sau khi nhận chuyển nhượng gia đình bà T sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai, ngoài ra còn khai phá thêm một phần đất hoang ở phía Đông giáp suối B. Đến năm 1992 bà T được UBND thành phố T cấp phép làm nhà theo Quyết định số 3790/QĐ-UB ngày 28/12/1992, tại Quyết định nêu rõ mặt bằng công trình xây dựng trên đất có vị trí: Phía đông giáp suối B; Phía tây giáp đường Q (nay là đường B); Phía nam giáp đường vào tổ B (nay là đường V, phường T); Phía bắc giáp cầu B .

Năm 1996 bà T được UBND tỉnh B (nay là tỉnh Thái Nguyên) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01793 ngày 22/11/1996, tuy nhiên phần diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 93m^2 không đúng với hiện trạng sử dụng đất và nguồn gốc đất bà T nhận chuyển nhượng của bà H3 (nội dung này đã được Thanh tra tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên) kết luận tại Kết luận phúc tra số 220 ngày 09/12/1993); năm 2020 bà T làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích còn thiếu tại thửa 97 và 119 tờ bản đồ số 23 thì phát sinh tranh chấp với gia đình ông Nguyễn Đắc C1 và ông Cù Anh L. UBND phường T đã tiến hành hòa giải, nhưng các bên không thống nhất, nên đã có đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, đồng thời bà T có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Đề nghị công nhận toàn bộ diện tích đất còn thiếu là 107,5m^2 tại thửa đất số 97 (diện tích 25m^2) và thửa 119 (diện tích là 82,5m^2) tờ bản đồ số 23, phường T, thành phố T là của bà Nguyễn Thị T;

- Đề nghị xác định diện tích đất theo kết quả đo đạc sau khi xem xét thẩm định tại chỗ 225,6m^2 tại các thửa đất: 97 (45,2m^2), 98 (56,7m^2), 99 (54,1m^2) và 119 (69,6m^2), tờ bản đồ số 23, địa chỉ tổ A, phường T, thành phố T là của bà Nguyễn Thị T;

- Yêu cầu ông Cù Anh L và ông Nguyễn Đắc C1 chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất diện tích 225,6m^2 của bà Nguyễn Thị T tại tổ A, phường T, thành phố T.

- Kiến nghị UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T đối với phần diện tích đất còn thiếu tại thửa 97 và thửa 119, tờ bản đồ số 23, phường T, thành phố T; và kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đính chính và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T đối với toàn bộ phần diện tích đất 225,6m^2 tại tổ A, phường T, thành phố T.

Phần trình bày của bị đơn

- Ông Nguyễn Đắc C1 và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hạnh M trình bày: Ông Nguyễn Đắc C1 và bà Lê Thị Hạnh M đang sử dụng một phần của thửa đất 21, tờ bản đồ số 23, phường T, thành phố T. Nguồn gốc thửa đất là một phần diện tích do bố mẹ ông C1 khai phá từ năm 1956 và nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Hoàng Quốc T5 và bà Phạm Thị H3 (Giấy chuyển nhượng

hoa màu và địa giới, được UBND phường P xác nhận ngày 12/02/1985). Tổng diện tích đất của gia đình ông C1 và bà M là 1.342m^2; tại bản đồ 299 diện tích đất của gia đình ông C1 thuộc thửa 238 và 239, tờ bản đồ số 06; trước đây trên thửa đất số 238, gia đình ông C1 có 200m^2 nhà ở và cửa hàng + 280m^2 đất vườn, ao, cây; trên thửa đất số 239 gia đình ông C1 có 268m^2 đất vườn, 01 căn nhà tạm xây bằng gạch xỉ để làm kho chăn nuôi gia súc, gia đình ông vẫn nộp thuế hàng năm. Thửa đất có căn nhà tạm là nhận chuyển nhượng của bà H3 có vị trí: Phía đông giáp với đất ông C1, thuộc tổ A, phường P (nay là tổ A, phường T); phía Nam giáp với đất ông Nguyễn Đình L1, thuộc tổ A, phường P (nay là tổ A, phường T); phía Bắc giáp với đất của ông Hoàng Quốc T5 (đất bà T đang tranh chấp) và cầu B có suối chảy qua; phía Tây giáp với đường quốc lộ ra chợ T7 thành phố (nay là đường B). Quá trình sử dụng đất do lối đi của đường làng cũ cắt ngang qua khu đất của gia đình, nên ông C1 đã đắp con đường mới cho tổ dân phố đi (nay là ngõ B đường V, phường T), còn gia đình ông C1 sử dụng phần đất đường mòn cũ (ông C1 có đơn xin phép sử dụng đường mòn của làng đi cũ, ngày 23/3/1986 và được UBND phường T xác nhận). Năm 2017, do điều kiện kinh tế khó khăn gia đình ông C1 đã bán đi mảnh đất có căn nhà để trả nợ, chỉ còn lại mảnh đất có căn nhà tạm hiện gia đình ông C1 vẫn sinh sống trên thửa đất đó cho đến nay. Vị trí mảnh đất có căn nhà tạm hiện vợ chồng ông C1 đang sử dụng theo bản đồ địa chính phường T là một phần của thửa 21, tờ bản đồ số 23. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 97, 98, 99 và 119, tờ bản đồ số 23, phường T, thành phố T là của bà T; ông C1, bà M xác định thửa đất số 97, tờ bản đồ số 23 là đất của gia đình ông Nguyễn Như C2, không liên quan gì đến phần đất của gia đình ông C1, còn phần diện tích của thửa đất số 98, 99 và 119 có một phần diện tích là đất của gia đình ông trong đó: Tại thửa 98 là khoảng 06m^2, thửa 99 khoảng 12m^2 và thửa 119 là khoảng 10m^2. Do vậy đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà T và công nhận phần diện tích đất tại thửa 98 khoảng 06m^2, thửa 99 khoảng 12m^2 và thửa 119 khoảng 10m^2 là của gia đình ông.

- Ông Cù Anh L trình bày: Vị trí diện tích đất tại thửa 119, tờ bản đồ số 23, phường T mà gia đình bà T tranh chấp với ông có nguồn gốc một phần diện tích đất do UBND thành phố T cấp phép cho cụ Cù Văn X (là bố đẻ ông) làm cửa hàng sửa chữa đồ điện từ năm 1987 theo đơn xin cấp đất để làm cửa hàng đề ngày 10/3/1987. Vị trí, kích thước mảnh đất cụ X được UBND phường T và UBND thành phố T xác nhận rộng 4,5m và dài 25m, nay là thửa 119, tờ bản đồ số 23 (bà T đang tranh chấp) và một phần của thửa 21, tờ bản đồ số 23 (hiện bà M và ông C1 đã xây dựng nhà và ở trái phép), ông L đã nhiều lần có đơn ra UBND phường Túc Duyên để giải quyết và ngăn chặn hành vi lấn chiếm đất của ông C1 và chưa khởi kiện vụ án dân sự về phần diện tích đất ông C1 lấn chiếm. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 97, 98, 99 và 119, tờ bản đồ số 23, phường T, ông L không nhất trí. Yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ phần diện tích tại thửa đất số 119, tờ bản đồ số 23, phường T là của ông L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Trần Cẩm T4, bà Trần Cẩm H1 và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Chị Trần Cẩm T4 và chị Trần Cẩm H1 là con đẻ của bà Nguyễn Thị T. Toàn bộ phần diện tích đất thuộc thửa 97, 98, 99 và 119, tờ bản đồ số 23, phường T có nguồn gốc là do bà T mua của bà Phạm Thị H3 (có giấy chuyển nhượng nhà và Hoa màu ngày 06/01/1989); năm 1992, bà T đã được UBND thành phố T cấp phép làm nhà theo Quyết định số 3790/QĐ-UB ngày 28/12/1992, bà T xây dựng căn nhà 02 tầng (thuộc thửa số 98, tờ bản đồ số 23 hiện do chị T4 quản lý, sử dụng), đến năm 1996 bà T tiếp tục xây căn nhà thứ hai (thuộc thửa 99, tờ bản đồ số 23 hiện do chị H1 đang quản lý, sử dụng). Tuy nhiên, toàn bộ diện tích đất và tài sản trên 02 thửa đất này đều là tài sản của bà T. Chị T4 và chị H1 chỉ được bà T cho ở nhờ, nên không có quyền lợi, nghĩa vụ gì; đề nghị Tòa án công nhận toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 97, 98, 99 và 119, tờ bản đồ số 23, phường T cho bà T.

UBND phường T trình bày: Vị trí thửa đất các hộ tranh chấp hiện nay theo bản đồ giải thửa 299, đo đạc năm 1986 thuộc tờ bản đồ số 6 là đất trong lòng suối của cầu B. Theo bản đồ địa chính, đo đạc năm 1995 thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 23, diện tích 609,9m^2, ghi do UBND phường quản lý. Theo bản đồ địa chính, chỉnh lý 2010 thì thửa đất số 21 tờ bản đồ 23 được chia thành 5 thửa: 97, 98, 99, 119 và 21, đất nhà văn hóa tổ A, phường T. Hiện nay phần diện tích đất bà T đang sử dụng theo bản đồ địa chính thuộc thửa 97, 98, 99 và 119; phần diện tích đất ông C1 và bà M sử dụng là một phần của thửa 21, còn lại là đất đã sử dụng vào việc xây nhà văn hóa tổ A, phường T. Đối với phần diện tích đất này thuộc thửa 119, tờ bản đồ 23 mà ông Cù Anh L cho rằng là của ông Cù Văn X được UBND phường T cắm đất cho làm cửa hàng sửa chữa đồ điện là không đúng, nội dung này đã được xác định theo bản Kết luận phúc tra số 220 ngày 09/12/1993 của Thanh tra tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên).

Về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương: Hiện nay UBND phường T chỉ quản lý thửa đất trên theo thẩm quyền quản lý nhà nước về đất đai, chưa đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với phần diện tích đất do gia đình bà T và bà M đang sử dụng. Do vậy, căn cứ vào các hồ sơ tài liệu chứng cứ và hồ sơ đất đai do UBND phường quản lý thì khu vực thửa đất bà T có tranh chấp là đất do nhà nước quản lý; Đề nghị Tòa án căn cứ vào hồ sơ và các văn bản để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- *UBND tỉnh T trình bày*: Ngày 12/11/1996 UBND tỉnh B (nay là tỉnh Thái Nguyên) ban hành Quyết định số 2211/QĐ-UB về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 8.605m^2 đất thổ cư cho 18 hộ dân sử dụng đất tại thành phố T (trong đó có gia đình bà Nguyễn Thị T). Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo Điều 36 Luật đất đai năm 1993; Công văn số 1427/CV-ĐC ngày 14/10/1995 và Công văn số 163/CV-ĐC ngày 08/02/1996 của Tổng cục địa chính. Trên cơ sở đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có xác nhận của UBND xã, phường, ý kiến của phòng địa chính thành phố và của Sở địa chính,

UBND tỉnh T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 18 hộ dân là đúng với quy định của Luật đất đai năm 1993. Việc bà Nguyễn Thị T yêu cầu thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01793/QSDĐ/TN/Túc Duyên ngày 22/11/1996 được thực hiện theo khoản 6 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng bà Phạm Thị H3 trình bày: Toàn bộ khu đất bà T với ông L và bà M tranh chấp với nhau (nay theo bản đồ địa chính là các thửa số 97, 98, 99 và 119 tờ bản đồ 23, phường T) có nguồn gốc là do cụ Phạm Văn P và cụ Nguyễn Thị D (là bố mẹ bà H3) khai phá từ năm 1952. Khu đất đó trước đây bố mẹ bà H3 sử dụng vào việc trồng tre và cây ăn quả. Đến năm 1976 thực hiện Chỉ thị 231-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 36-CT-UB của Ủy ban hành chính tỉnh Bắc Thái, Đoàn kiểm tra ruộng đất thành phố T đã tiến hành kiểm tra đo đạc sử dụng đất của hộ gia đình cụ Phạm Văn P thì khu đất của gia đình có 270m^2 đất thổ cư và 170m^2 đất trồng tre (theo Biên bản kiểm tra sử dụng đất của hộ gia đình ngày 03/6/1976). Năm 1977 cụ Phạm Văn P chuyển lên tỉnh Tuyên Quang ở với con trai và đã có giấy đề nghị UBND khu phố P để lại toàn bộ khu đất trên cho bà Phạm Thị H3. Đến năm 1989 thì bà H3 bán toàn bộ khu đất trồng tre cho bà Nguyễn Thị T theo giấy viết tay "Giấy nhượng lại nhà và hoa mầu ngày 06/01/1989" và bà T sử dụng khu đất đó từ đó cho đến nay. Về vị trí ranh giới khu đất bà H3 bán cho bà T: Phía đông giáp suối chảy cầu B (nay giáp đất nhà bà M đang sử dụng); Phía Nam giáp với đường vào nhà văn hóa tổ B (nay là tổ A) phường T; Phía Bắc giáp với cầu B (nay giáp với suối); Phía tây giáp với đường quốc lộ đi trung tâm thành phố (nay là giáp đường B)

Về phần diện tích đất bà H3 bán cho ông C1 không liên quan đến phần đất bà T đang tranh chấp hiện nay (mà là nằm bên kia đường vào nhà văn hóa tổ A, phường T). Vi trí diện tích đất bà M, ông C1 đang sử dụng có nguồn gốc trước đây là suối cầu B, có một số cây mon (không thuộc đất của ai). Đến khoảng năm 2005 bà M làm nhà trên đất thuộc bên kia đường vào nhà văn hóa thì có làm 01 cái lều để thợ xây ở trên đất suối và nuôi chó ở đó. Cách đấy khoảng 02 đến 03 năm thì bà M bán nhà 02 tầng bên kia đường và ra chỗ khu đất làm nhà ở đến bây giờ.

Đối với việc ông Cù Anh L cho rằng diện tích đất tại thửa 119, tờ bản đồ 23 là đất của cụ Cù Văn X thì: Toàn bộ khu đất đó nhà ông X không hề sử dụng gì từ trước cho đến nay. Cụ X và ông L cũng chưa mở quán sửa chữa đồ điện trên khu đất đó.

Người làm chứng ông Nguyễn Như H4 trình bày: Ông là con đẻ của ông Nguyễn Như C2 (chết năm 2012) và bà Vũ Thị T6 (chết tháng 02/2023), từ nhỏ sinh ra ông ở chung với cụ C2 và cụ T6 nên biết được nguồn gốc đất của gia đình. Về nguồn gốc thửa đất bà T tranh chấp với ông L và ông C1 (nay theo bản đồ địa chính phường T là tại thửa đất số 97, 98, 99 và 119 tờ bản đồ số 23 của phường) có nguồn gốc là cụ Phạm Văn P khai phá, sau đó cụ P thừa kế lại cho bà H3. Đến khoảng năm

1988, 1989 bà H3 bán cho bà T. Ông H4 xác định phần đất trước đây bố mẹ ông là cụ C2 và cụ T6 sử dụng hiện nay không liên quan đến phần hiện trạng đất bà T đang sử dụng và có tranh chấp với ông C1 và ông L, do vậy gia đình ông không có yêu cầu đề nghị gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung nêu trên, tại bản án dân sự số 70/2023/DSST ngày 27/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã Quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Đắc C1 và ông Cù Anh L tại thửa 97, 98, 99 và 119, tờ bản đồ số 23, phường T.

2. Công nhận toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 203,6m^2 tại các thửa 97, 98, 99 và 119, tờ bản đồ số 23, phường T là của Nguyễn Thị T (*Theo sơ đồ đo đạc kèm theo Bản án là diện tích nối các điểm: 24-23-13-6-7-8-9-22-21-17-19-20-2-3-4-24; Trong đó:*

- Tại Thửa 97, tờ bản đồ số 23: diện tích là 23,6m^2 (trong đó có 7,2m^2 là đất hành lang an toàn giao thông) là diện tích nối các điểm: 20 - 19 - 17 - 21- 16 - 2 - 20;

- Tại Thửa 98, tờ bản đồ số 23: diện tích là 56,4m^2 (trong đó có 8,1m^2 là đất hành lang an toàn giao thông) là diện tích nối các điểm: 2 - 16- 21 - 22 - 9 - 15 - 3 - 2;

- Tại Thửa 99, tờ bản đồ số 23: diện tích là 54,1m^2 (trong đó có 7,5m^2 là đất hành lang an toàn giao thông) là diện tích nối các điểm: 3 - 15 - 9 - 8 - 14 - 4 - 3;

- Tại Thửa 119, tờ bản đồ số 23: diện tích là 69,5m^2 (trong đó có 10,3m^2 là đất hành lang an toàn giao thông) là diện tích nối các điểm: 4 - 14 - 8 - 7 - 6 - 13 - 23 - 24 - 4).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị T có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký biến động đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được công nhận theo quyết định của bản án; Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trách nhiệm thực hiện việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01793 ngày 22/11/1996 mang tên bà Nguyễn Thị T và thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 20 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/ NĐ-CP ngày 06/1/2017 của Chính Phủ khi bà T thực hiện việc đăng ký biến động đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/01/2024 bị đơn ông Cù Anh L kháng cáo toàn bộ Bản án số 70/2023/DSST ngày 27/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên. Đề nghị Tòa phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xem xét lại theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, hoặc sửa bản án theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 119 và

một phần thửa 21 thuộc tờ bản đồ địa chính 23 phường T, thuộc quyền sở hữu hợp pháp của gia đình ông L.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L đề nghị hủy bản án sơ thẩm, với các căn cứ: (+) Đất bà T nhận chuyển nhượng của bà H3 là đất trồng tre, không phải đất ở; (+) Việc UBND phường T xác nhận vào giấy chuyển nhượng của bà H3 là không đúng, vì đất chuyển nhượng không thuộc phường T; (+) Ông Cù Văn X đã được UBND đồng ý cắm đất, năm 1990 ông X đã tiến hành đổ đất và chuẩn bị xây quán, do có tranh chấp nên ông X đã dừng lại, tuy không sử dụng nhưng vẫn trông nom đất từ đó đến khi ông X chết; (+) Đất bà T nhận chuyển nhượng là đất phi nông nghiệp và đang có tranh chấp nhưng bà T lại được cấp giấy CNQSD đất là trái pháp luật; Giấy phép xây dựng được cấp trước khi được cấp QSD đất; (+) Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng là các con của ông Cù Văn X và UBND phường T; (+) Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không đúng thẩm quyền vì đương sự có yêu cầu hủy quyết định cá biệt; (+) Vì hiện nay đường giao thông đã được mở rộng, nên theo biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất năm 1991, thì đất của bà T không còn mà nằm trong lòng đường, bà T đã sử dụng đất không đúng hiện trạng theo giấy tờ mua bán; (+) Theo các văn bản kết luận của UBND và Kết luận của Thanh tra năm 1992, biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 24/01/1991 xác định bà T có nhà và hoa màu trên đất là không đúng; (+) Ông X có quyết định thu hồi 60m^2 đất, như vậy ông X phải có đất mới bị thu hồi…; (+) 02 ngôi nhà của bà T không nằm trong diện tích đất của thửa 119. Năm 1999, bà T cũng đã bị UBND đình chỉ xây dựng trái phép. Theo Bản đồ địa chính thì thửa đất 119 là đất công do UBND phường quản lý. Ông X đã được Uỷ ban đồng ý giao đất, nên có căn cứ cấp đất cho ông X và nay là cho các ông X…

Tại phần tranh luận: Phía bị đơn giữ nguyên các quan điểm đã trình bày trong phần kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng và thu thập đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, chưa đúng.

Phía nguyên đơn không nhất trí với quan điểm của bị đơn với các căn cứ: Việc bà T được cấp QSD đất là đúng quy định của pháp luật. Diện tích đất bà T nhận chuyển nhượng là đất hợp pháp của bà H3. Thời điểm bà T được cấp đất thì đất không có tranh chấp, những điều này được thể hiện tại kết luận thanh tra năm 1992; Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông L mới đưa ra yêu cầu phản tố, theo tố tụng thì yêu cầu phản tố này không hợp lệ, do vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập các con ông X tham gia tố tụng là đúng, hơn nữa bà T không quản lý sử dụng thửa đất số 21, nên các con ông X không phải là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án; Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền vì đương sự không có yêu cầu hủy quyết định cá biệt, theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu này không phải là yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố; Phần diện đất của thửa 119 đã có trong biên bản kiểm tra hiện trạng đất ngày 24/01/1991, do cán bộ địa chính đã tính nhầm diện tích của thửa đất hình thang, dẫn đến bà T đã bị cấp

thiếu đất theo diện tích tính nhầm của cán bộ địa chính; Việc UBND phường T có xác nhận vào giấy chuyển nhượng đất ngày 06/01/1989 là xác nhận nơi cư trú của bà H3; Toàn bộ khuôn viên đất bà T đang quản lý hiện nay đã được Tòa án thẩm định trùng khớp giáp ranh trong giấy tờ mua bán và biên bản kiểm tra hiện trạng năm 1991; Tại công văn 440 và kết luận thanh tra năm 1992 đã khẳng định rõ ông X không có thửa đất tranh chấp (119), đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 70 ngày 27/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, phía bị đơn đưa ra các căn cứ để đề nghị hủy bản án sơ thẩm như nêu trên là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Cù Anh L, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 70/2023/DS-ST ngày 27/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên. Ông L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu hiện có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1.] Nguyên đơn cụ Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Đắc C1 và ông Cù Anh L tại các thửa đất số 97, 98, 99 và 119, tờ bản đồ số 23, phường T, thành phố T. Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xác định đây là vụ án tranh chấp về quyền sử dụng đất và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự là đúng.

[1.2.] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Cù A1 Lâm phù hợp quy định tại Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, đã nộp dự phí kháng cáo, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.3.] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Cẩm H1, chị Trần Cẩm T4 vắng mặt, nhưng đã có mặt người đại diện hợp pháp của họ; Bị đơn không kháng cáo ông Nguyễn Đắc C1 (người đại diện theo ủy quyền, đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hạnh M), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND phường T, người làm chứng bà Phạm Thị H3, ông Nguyễn Như H4 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND tỉnh T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án tiếp tục xét xử.

[2.] Về nội dung: Nguyên đơn cụ Nguyễn Thị T khởi kiện ông Cù Anh L, ông Nguyễn Đắc C1 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 97, 98,

99 và 119 tờ bản đồ số B, phường T, thành phố T và đề nghị công nhận quyền sử dụng đất diện tích 203,6m^2 tại các thửa 97, 98, 99 và 119 tờ bản đồ số 23, phường T là của cụ Nguyễn Thị T.

Bị đơn kháng cáo ông Cù Anh L không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của cụ T và đề nghị công nhận quyền sử dụng đất của 82,5m^2 tại thửa đất 119 tờ bản đồ số 23 phường T, thành phố T là của ông. Tại phiên tòa phúc thẩm ông L còn yêu cầu công nhận một phần thửa đất số 21 tờ BĐ 23 hiện do ông C1 và bà M đang sử dụng là của ông Cù Văn X.

[3.] Xét kháng cáo của ông Cù Anh L.

Về nguồn gốc và quá trình quản lý sử dụng thửa đất 119 tờ bản đồ số 23 phường T:

[3.1.] Về nguồn gốc: Tại Bản kết luận phúc tra số 220/TT-BT ngày 09/12/1993 của Thanh tra tỉnh Bắc Thái đã khẳng định "*thửa đất 119 có nguồn gốc là do cụ Phạm Văn P (bố đẻ bà Phạm Thị H3) khai phá từ năm 1952. Đến năm 1977, cụ P chuyển lại cho bà H3 với tổng diện tích là 270m^2 đất thổ cư và 170m^2 đất trồng tre. Năm 1986, thành phố T chia lại địa giới hành chính, phần diện tích 170m^2 đất trồng tre thuộc tổ B (nay là tổ A) phường T do bà H3 quản lý, sử dụng là hợp pháp. Ngày 06/01/1989, bà H3 đã bán mảnh đất 170m^2 đất trồng tre này cho cụ Nguyễn Thị T và đã được UBND phường T, UBND phường T xác nhận chuyển nhượng*".

[3.2.] Về quá trình quản lý, sử dụng đất: Diện tích 170m^2 đất tre (*nay theo bản đồ địa chính là các thửa đất số 97, 98, 99 và 119, đều thuộc tờ bản đồ số 23 phường T*), ngay sau khi nhận chuyển nhượng phần diện tích đất này, cụ T đã xin cấp phép làm nhà ở được UBND thành phố T cấp phép theo Quyết định cấp phép làm nhà số 3790/QĐ-UB ngày 28/12/1992, trên đất hiện nay có 02 căn nhà 02 tầng do gia đình cụ T xây dựng và đã sử dụng ổn định, công khai, liên tục từ năm 1992 cho đến nay. Theo trình bày của ông L thì thửa đất 119 tờ bản đồ số 23 là một phần diện tích đất của bố ông cụ Cù Văn X, đã được UBND thành phố cắm đất cho từ năm 1987 (*Theo đơn xin cấp đất làm cửa hàng sửa chữa đồ điện, đề ngày 10/3/1987*), nhưng việc cụ Cù Văn X có được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho phần diện tích đất này hay không thì ông L không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì (tại phiên tòa phúc thẩm ông xác định do sơ xuất nên đã thất lạc, nhưng cụ X đã đổ đất với mục đích xây quán từ năm 1990...); Về việc đất có phải đã được giao cho cụ X hay không, thì nội dung này đã được kết luận tại Bản kết luận số phúc tra số 220/TT-BT ngày 09/12/1993 của Thanh tra tỉnh Bắc Thái (nêu trên). Trên thực tế gia đình cụ Cù Văn X, hay gia đình ông Cù Anh L cũng chưa bao giờ quản lý hay sử dụng phần diện tích đất tại thửa 119 này, việc ông L cho rằng *năm 1990 cụ X đã đổ đất với mục đích xây quán, nhưng do có tranh chấp với bà T mà thời điểm này cụ X đang làm bí thư chi bộ nên chấp hành pháp luật dừng không sử dụng gì trên đất nữa, nhưng vẫn trông coi thửa đất đến khi cụ X chết* thì không có tài liệu nào chứng minh nội dung này.

[3.3.] Tại biên bản đo thực tế đất ngày 24/01/1991 (Bút lục 34, 35) đã kẻ vẽ và xác định diện tích đất bà H3 đã chuyển nhượng cho cụ T, tuy nhiên khi tính diện tích thửa đất (hình thang) đã tính sai, dẫn đến việc cấp thiếu đất cho cụ T trong giấy chứng nhận QSD đất. Theo kết quả thẩm định của Tòa án sơ thẩm, đã xác định được hiện trạng sử dụng đất hiện nay của cụ T trùng khớp với tứ cận giáp ranh của thửa đất đã được mô tả trong giấy chuyển nhượng năm 1989 và biên bản đo đất ngày 24/01/1991.

[3.4.] Như vậy có thể khẳng định, diện tích 82,5m^2 đất tại thửa 119 tờ bản đồ số 23 phường T do cụ T nhận chuyển nhượng từ bà H3 năm 1986, đã được cấp phép làm nhà ở năm 1992 và được cấp giấy CNQSD đất, cụ T đã làm nhà và sử dụng ổn định, công khai, liên tục cho đến nay. Ông Cù Anh L cho rằng diện tích đất này của bố đẻ ông, đã được UBND thành phố cắm cho từ năm 1987 (*Theo đơn xin cấp đất làm cửa hàng sửa chữa đồ điện, đơn đề ngày 10/3/1987*), nhưng ông không xuất trình được quyết định cấp đất hay những giấy tờ khác chứng minh cụ X đã được công nhận quyền sở hữu đối với thửa đất 119, trên thực tế và từ lời khai của ông L tại phiên tòa hôm nay, đã xác định được từ năm 1990 cho đến nay cụ X hay gia đình ông L cũng không quản lý, sử dụng phần diện tích đất này. Ông L cho rằng, thửa đất 119 được UBND phường T xác định là đất công, nếu đất được sử dụng vào mục đích công cộng ông nhất trí, còn nếu công nhận đất cho bà T thì ông không nhất trí. Như phân tích nêu trên, thấy rằng Bản án sơ thẩm số 70 ngày 27/12/2023 của Tòa án thành phố Thái Nguyên đã kiểm tra công khai và xem xét đánh giá toàn diện, khách quan các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, để từ đó quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Cù Anh L là có căn cứ, đúng pháp luật, đảm bảo công bằng và quyền lợi của các đương sự. Do vậy, kháng cáo của ông Cù Anh L là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4.] Đối với bị đơn ông Nguyễn Đắc C1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hạnh M cho rằng phần đất bà T đang quản lý, sử dụng hiện nay có một phần đất là của gia đình ông khai phá và mua của bà H3 từ năm 1985 (*Diện tích đất tại thửa 97 là khoảng 01m^2, tại 98 là khoảng 06m^2, tại thửa 99 là khoảng 12m^2 và tại thửa 119 là khoảng 10m^2*). Theo bản đồ 299 thuộc thửa 238 và thửa 239, tờ bản đồ số 06. Năm 2017 do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên ông C1 và bà M đã bán đi phần đất có căn nhà và cửa hàng, chỉ còn ở và sinh sống trên căn nhà tạm phần đất có mua của bà H3. Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập toàn bộ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tại kết quả lồng ghép bản đồ 299 với bản đồ địa chính phường T (Bút lục 222) thì thấy vị trí diện tích đất của ông C1 và bà M quản lý sử dụng tại thửa 238 và 239, tờ bản đồ số 06 không cùng vị trí với phần đất cụ T đang quản lý, sử dụng. Căn cứ lời khai của bà H3 trình bày vị trí phần diện tích đất ông C1 khai phá và mua của bà H3 hiện nay nằm bên kia đường (*đường đi vào ngõ B vào nhà văn hóa tổ A, phường T*) không liên quan đến phần đất cụ T đang quản lý, sử dụng và có tranh chấp. Từ nội dung trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy

rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn Đắc C1 và Lê Thị Hạnh M là có căn cứ. Mặt khác, ông C1 và bà M cũng không kháng cáo bản án sơ thẩm số 70 ngày 27/12/2023.

[5.] Về quan điểm của UBND phường T, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu thu thập để đánh giá và nhận định "…*năm 1990 khi giải quyết đơn khiếu nại của bà T và ông X liên quan đến phần đất ông X có đơn xin cấp đất làm cửa hàng sửa chữa đồ điện, UBND thành phố T có ban hành Quyết định số 281/QĐ-UB ngày 17/7/1990 của UBND thành phố T thu hồi diện tích là 220m^2, với lý do: chưa có thủ tục hợp pháp. Tuy nhiên sau đó quyết định này cũng không triển khai trên thực tế và đã được Thanh tra tỉnh Bắc Thái và UBND tỉnh B kết luận, xác định phần diện tích đất trên có nguồn gốc hợp pháp của ông Phạm Văn P sau đó ông P tặng cho bà H3, bà H3 chuyển nhượng lại cho cụ T theo giấy chuyển nhượng ngày 06/01/1989. Do vậy, trên bản đồ 299 và bản đồ địa chính phường T ghi "Đất Phường", "Đất TSC" là không phù hợp với thực tế quá trình sử dụng đất ổn định của cụ T được quy định tại Điều 1 Nghị định số 34-CP ngày 23/4/1994 của Chính Phủ, Quyết định số 499/QĐ/ĐC ngày 27/7/1995 của T8 và nay là được quy định tại Điểm 13, Mục III, Phụ lục số 1 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T9*" là có căn cứ chấp nhận.

[6.]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7.] Về quan điểm tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Cù Anh L đề nghị hủy bản án sơ thẩm do đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, chưa thu thập đánh giá đúng các tài liệu chứng cứ. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa ông Cù Anh L mới đưa ra yêu cầu phản tố, mặt khác việc ông yêu cầu công nhận quyền sở hữu đối với thửa đất số 21, nhưng lại không có yêu cầu độc lập đối với ông C1 và bà M (là những người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất), do vậy Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết và cũng không đưa nhưng người thừa kế của ông Nguyễn Như C2 vào tham gia tố tụng là đúng, ông L vẫn được đảm bảo quyền lợi bằng quyền khởi kiện tại vụ án dân sự khác. Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập, đánh giá các tài liệu có trong hồ sơ nên quan điểm tranh luận này của phía bị đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về quan điểm tranh luận của phía nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[8.] Quan điểm đề xuất về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên có căn cứ, đảm bảo quy định của pháp luật.

[9.] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo và không bị kháng nghị, nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Cù Anh L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 70/2023/DS-ST ngày 27/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Cù Anh L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm sung quỹ nhà nước. Xác nhận ông L đã nộp đủ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0002447 ngày 11/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 70/2023/DS-ST ngày 27/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP.Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP.Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thủy